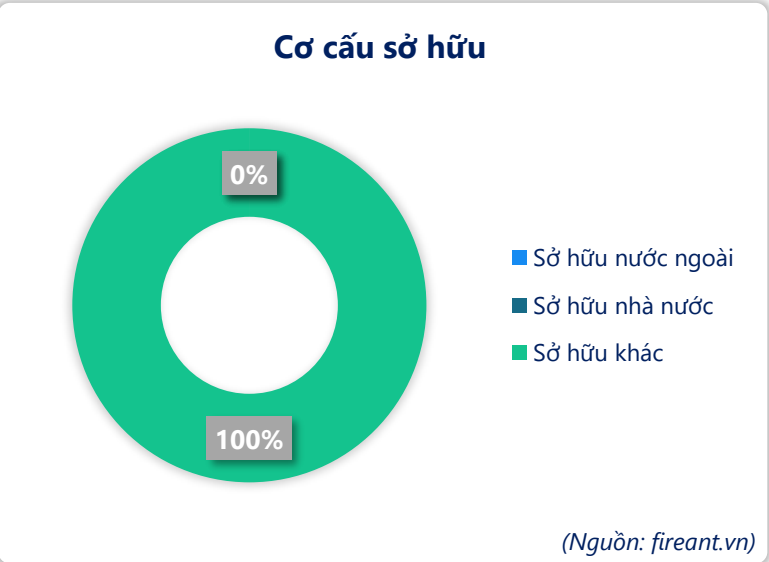
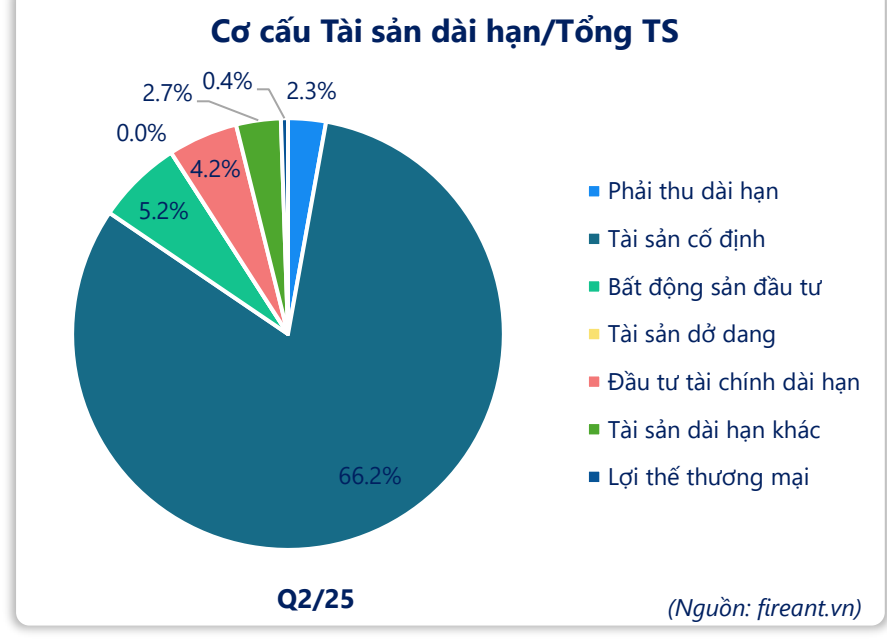
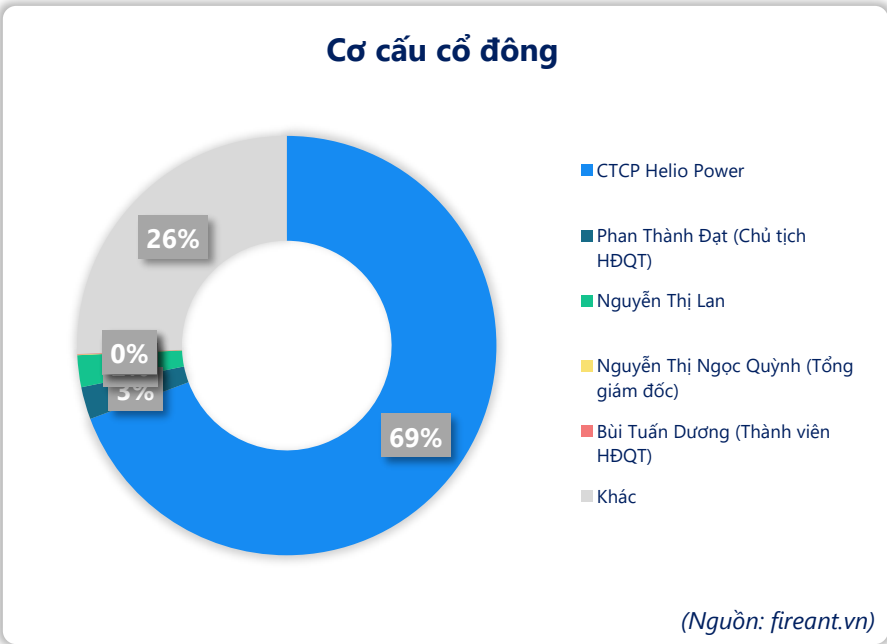
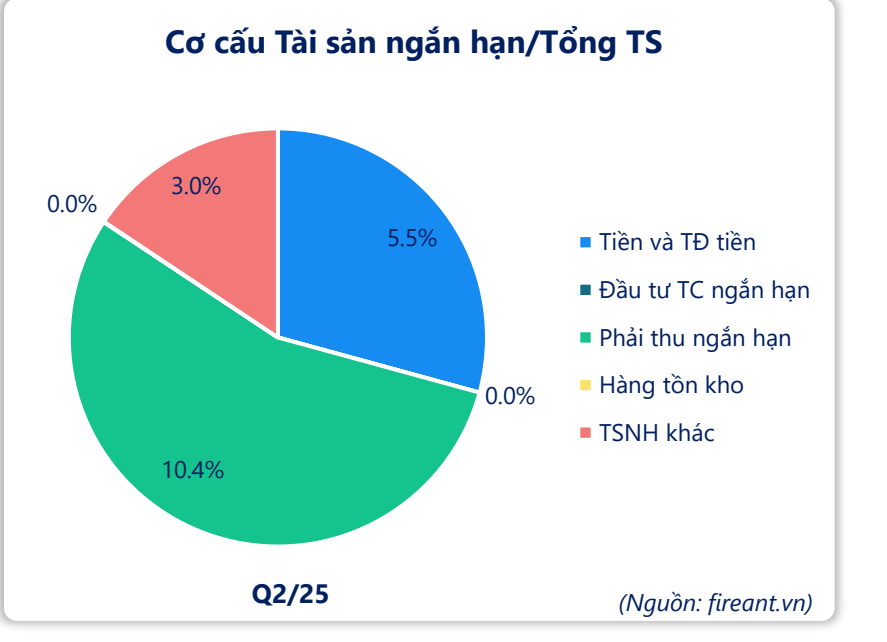
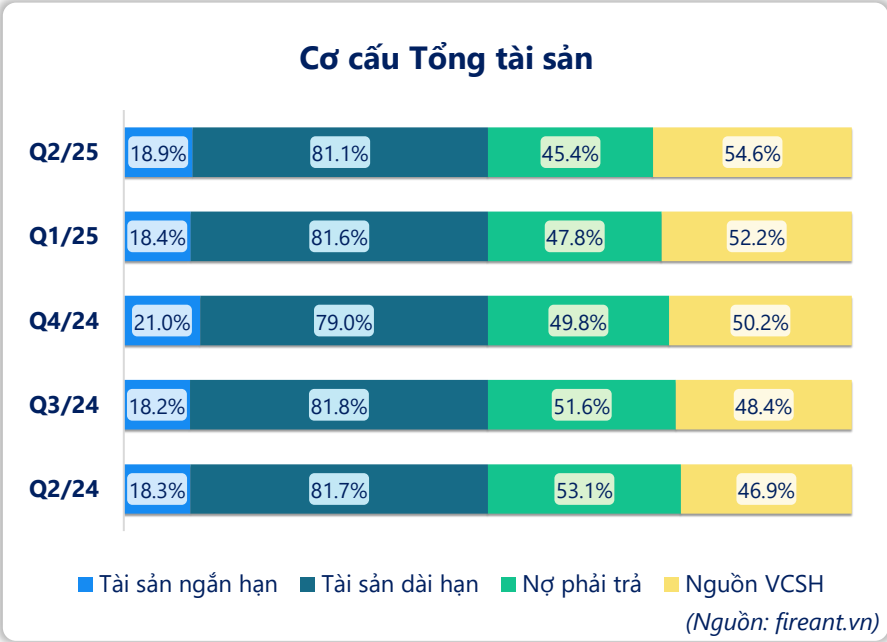


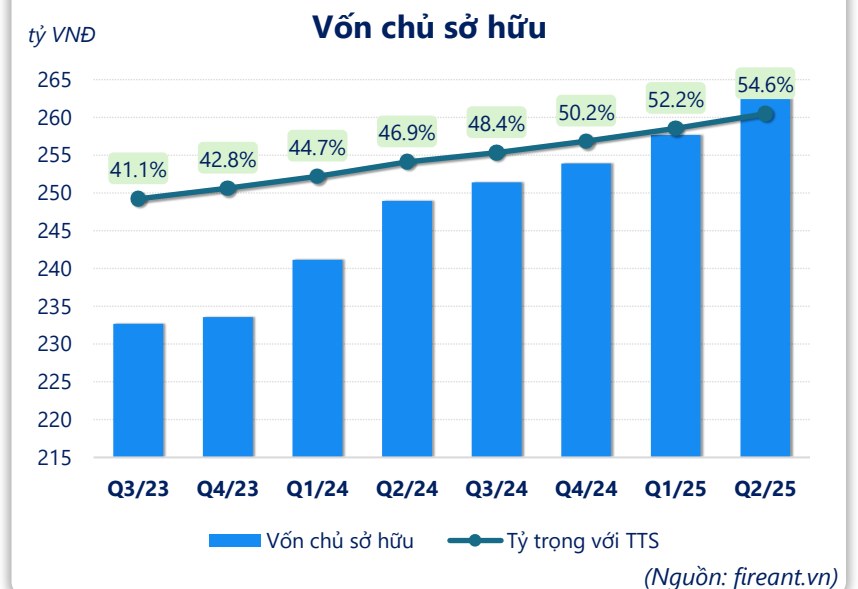
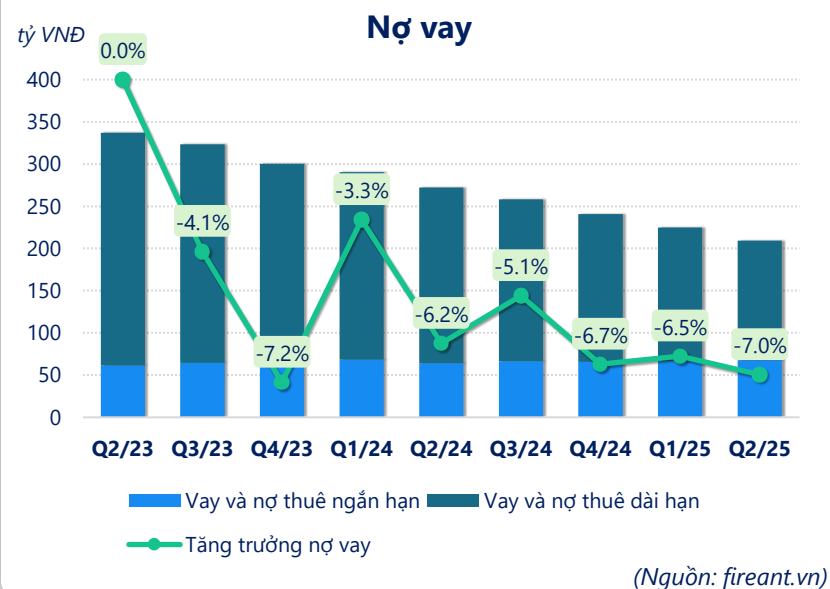
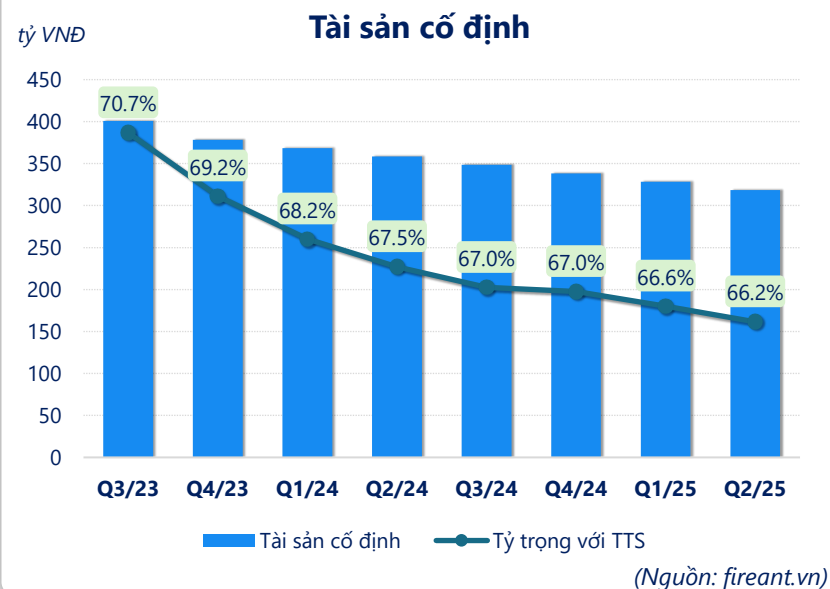
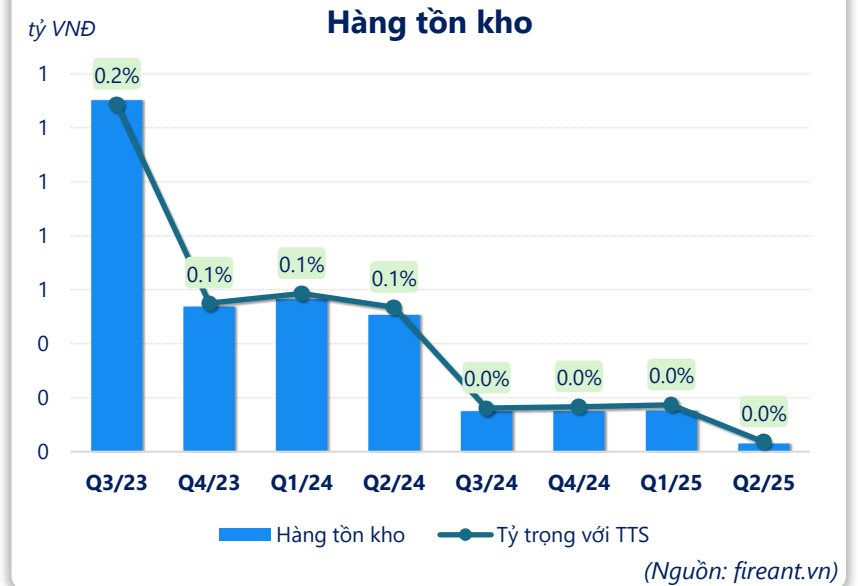
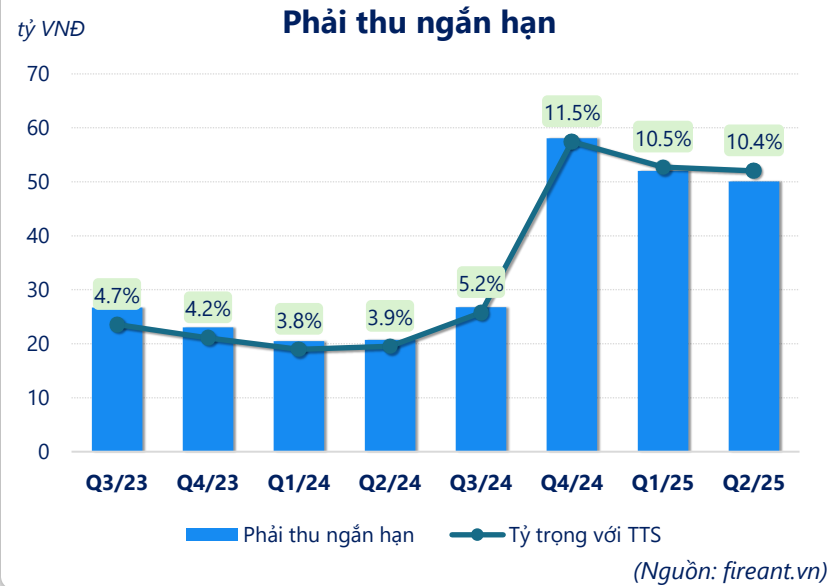
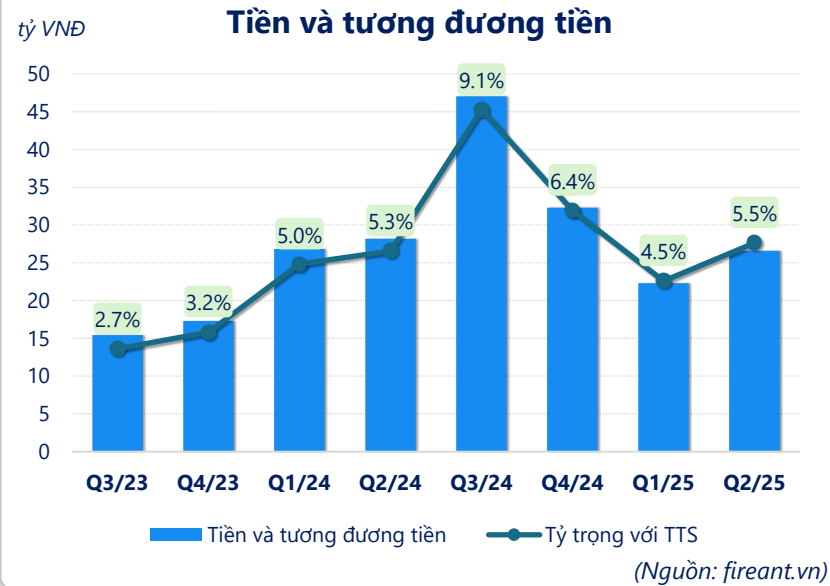
Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		7,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		26,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,200
SL cổ phiếu LH		21,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		17,035
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		147
P/E		9.6
EPS		726

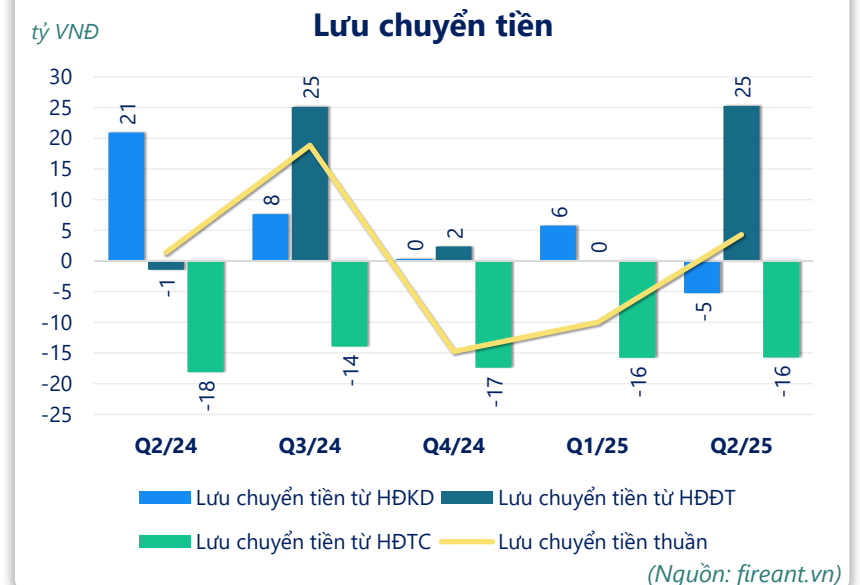
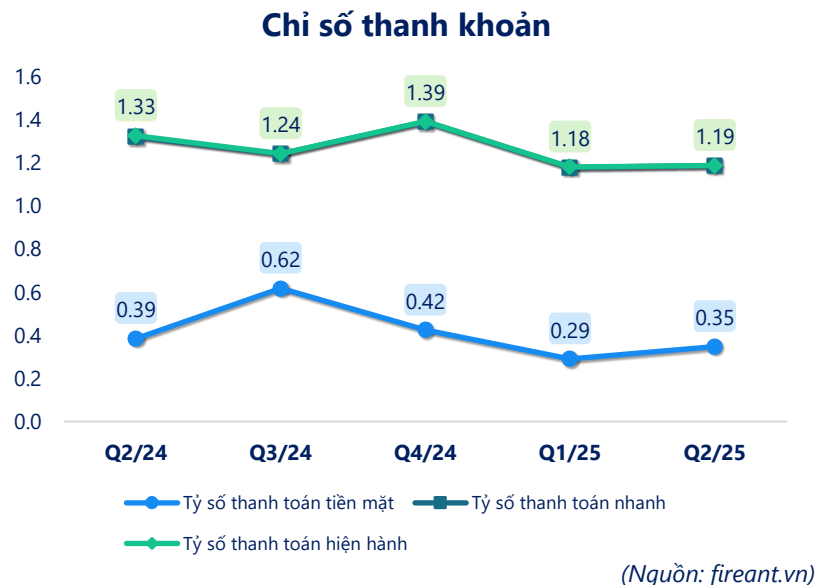
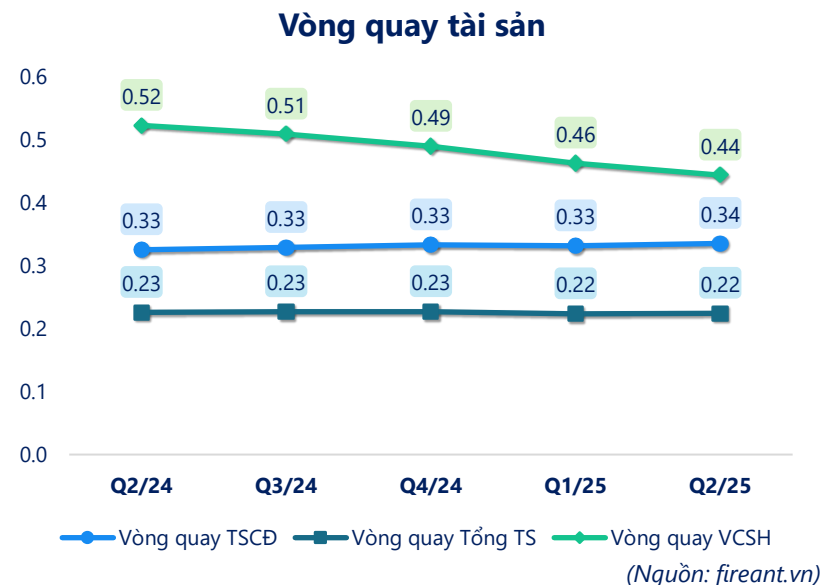
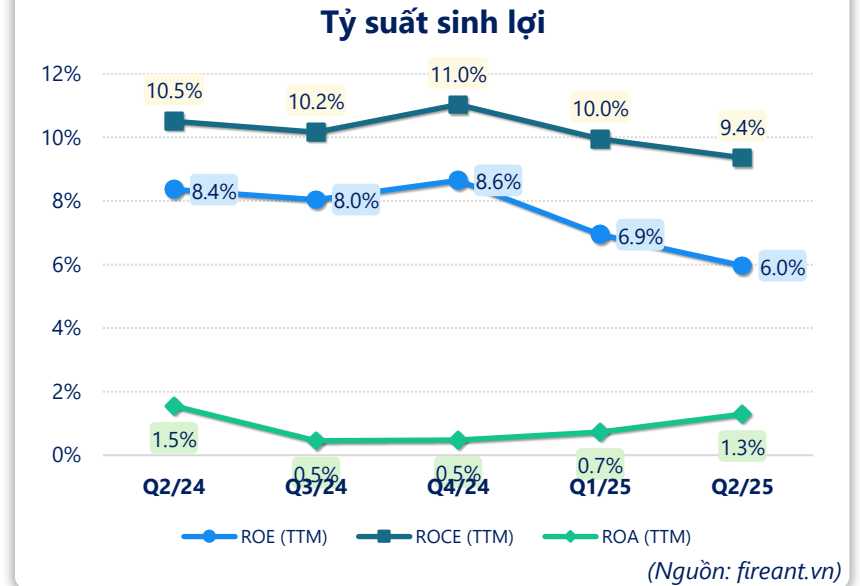
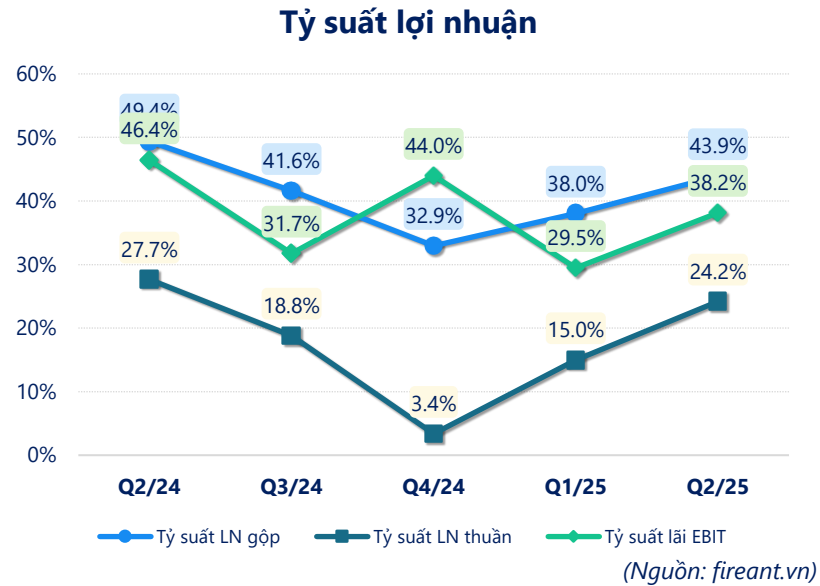
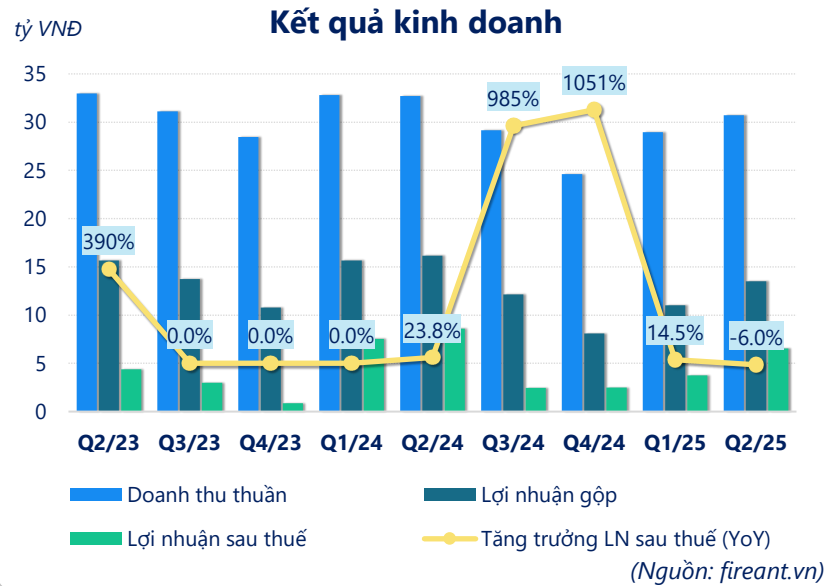
	YTD	1T	3T	6T
HIO	-25.5%	-7.9%	-22.2%	-25.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%



CTCP Helio Energy (UPCOM: HIO)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	481	505	-4.8%
Tài sản ngắn hạn	90.9	106	-14.2%
Tiền và tương đương tiền	26.6	32.3	-17.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	50.1	58.1	-13.8%
Hàng tồn kho	0.03	0.15	-79.6%
Tài sản ngắn hạn khác	14.2	15.5	-8.2%
Tài sản dài hạn	390	399	-2.4%
Phải thu dài hạn	11.1	8.09	36.6%
Tài sản cố định	319	338	-5.9%
Bất động sản đầu tư	25.0	26.1	-4.6%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	20.4	19.9	2.7%
Tài sản dài hạn khác	13.1	4.73	176%
Lợi thế thương mại	2.05	2.20	-6.7%
Nợ phải trả	218	252	-13.2%
Nợ ngắn hạn	76.5	76.1	0.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.4	65.6	2.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.58	1.47	144%
Nợ dài hạn	142	175	-19.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	142	175	-19.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	262	254	3.4%
Vốn chủ sở hữu	262	254	3.4%
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	32.7	29.2	24.6	28.9	30.7
Giá vốn hàng bán	16.6	17.0	16.5	17.9	17.2
Lợi nhuận gộp	16.2	12.1	8.11	11.0	13.5
Doanh thu HĐTC	0.79	0.12	0.08	0.01	0.01
Chi phí TC	6.29	4.83	4.97	4.25	4.18
Chi phí lãi vay	6.14	4.80	4.65	4.21	4.02
LN trong công ty LKLD	0.21	0.08	0.04	0.32	0.21
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.82	2.00	2.43	2.76	2.11
LN thuần từ HĐKD	9.05	5.49	0.83	4.33	7.43
Lợi nhuận khác	-0.01	-1.03	5.35	-0.02	0.27
LN trước thuế	9.04	4.46	6.18	4.32	7.71
Lợi nhuận sau thuế	8.59	2.47	2.49	3.76	6.53
LNST của CĐ cty mẹ	8.59	2.47	2.49	3.76	6.53

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.9	7.66	0.31	5.77	-5.24
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.41	25.1	2.35	0.01	25.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.1	-13.9	-17.4	-15.8	-15.7
Tiền đầu kỳ	26.8	28.2	47.0	32.3	22.3
Lưu chuyển tiền thuần	1.38	18.8	-14.7	-9.99	4.29
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.2	47.0	32.3	22.3	26.6

(Nguồn: fireant.vn)